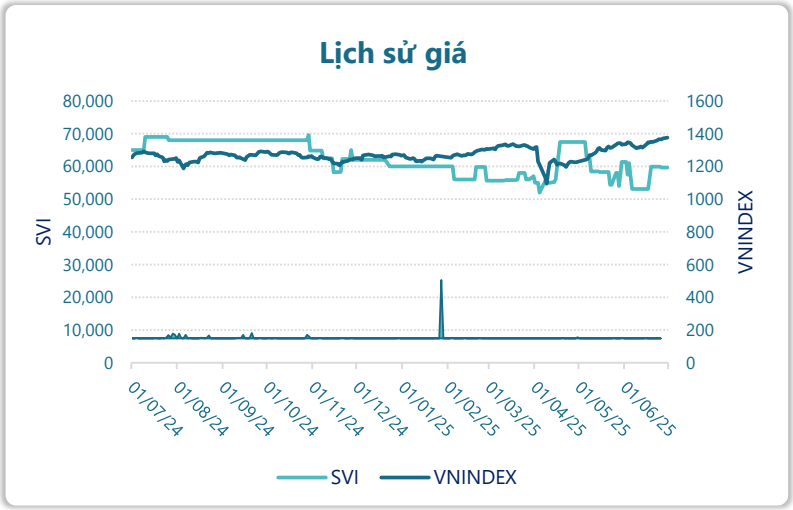
FireAnt

CTCP Bao bì Biên Hòa (HSX: SVI)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**59,700**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	69,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	52,000
SL cổ phiếu LH	12,832,437
KLGD BQ 20 phiên (CP)	475
% sở hữu nước ngoài	94.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	766
P/E	11.3
EPS	5,288

DT thuần

Q2/25

380

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 25.0| 7.2%

YoY: ▲ 26.0| 7.5%

LN sau thuế

Q2/25

11.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.60| -24.3%

YoY: ▼1.90| -14.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

4.4%

+/- YoY: ▼ 0.9%

DT thuần

6T 2025

736

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 25.0| 3.5%

LN sau thuế

6T 2025

26.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼8.10| -23.7%

ROE

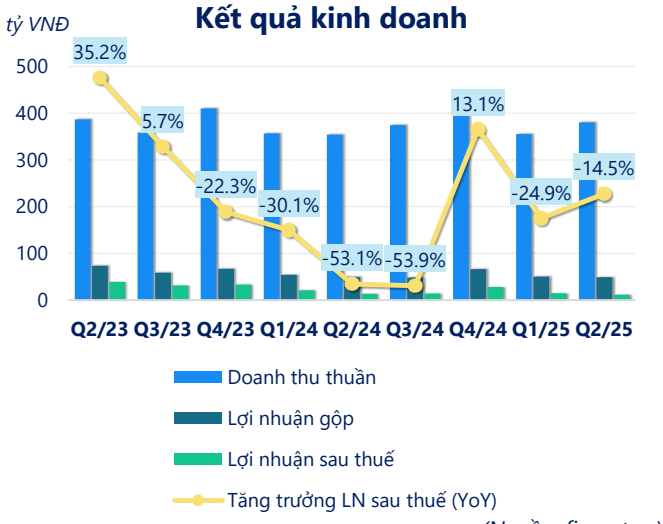
Q2/25

7.9%

+/- YoY: ▼ 4.4%

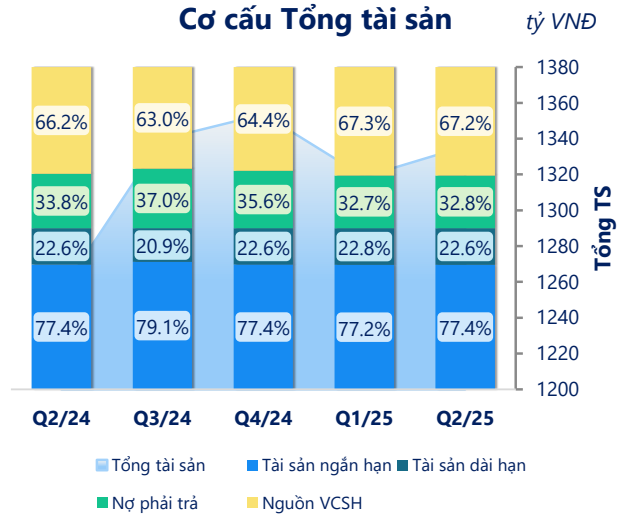
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



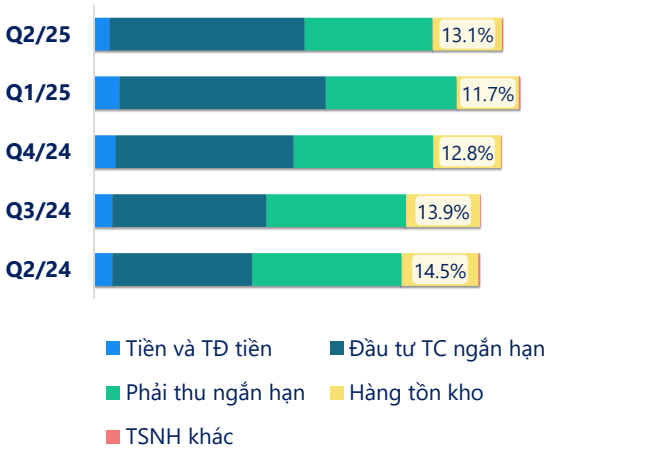
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



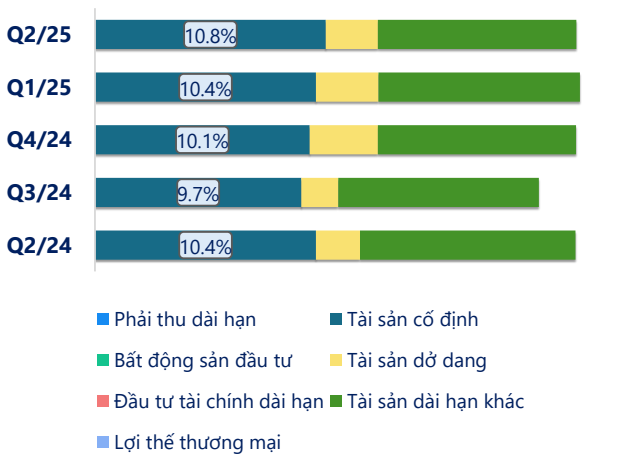
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



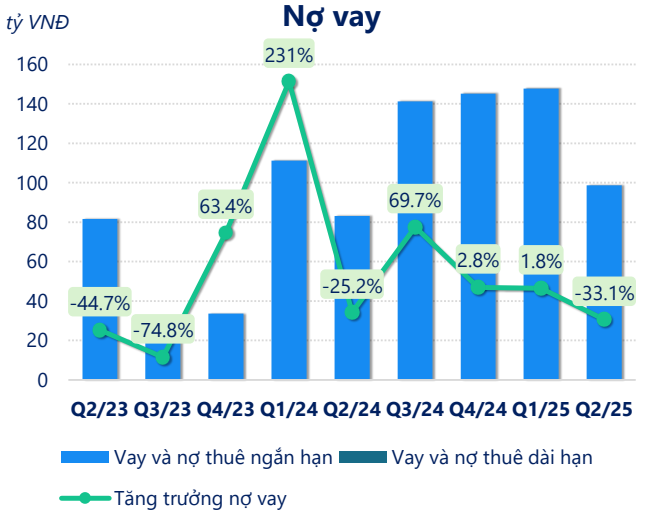
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



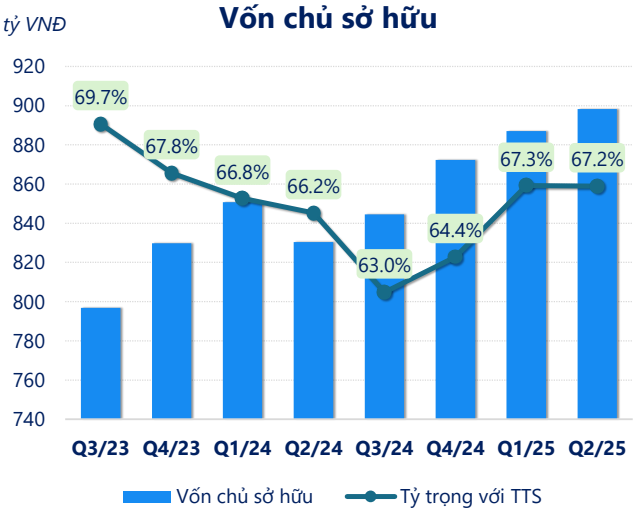
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



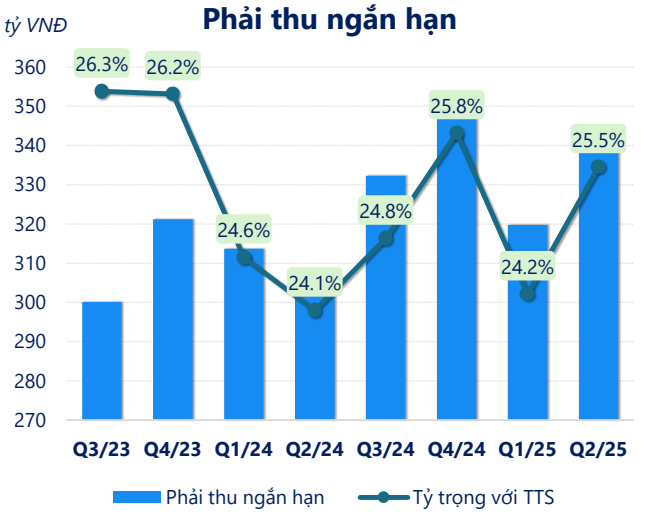
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



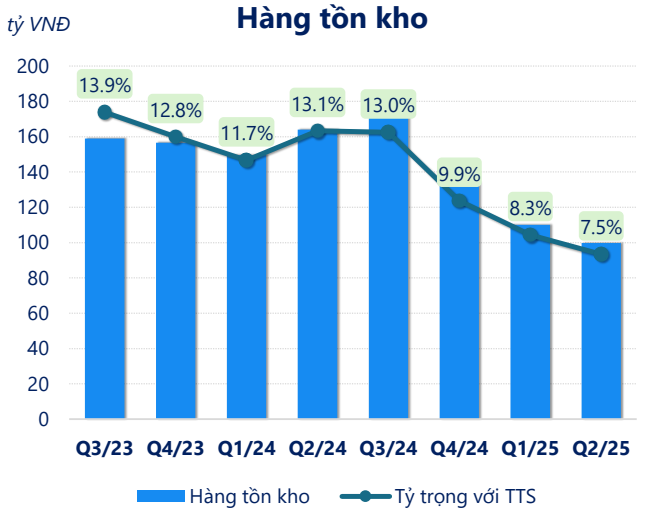
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



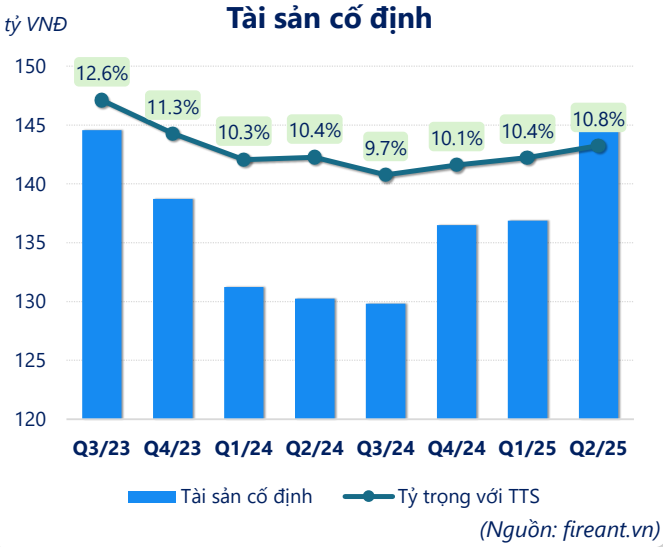
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



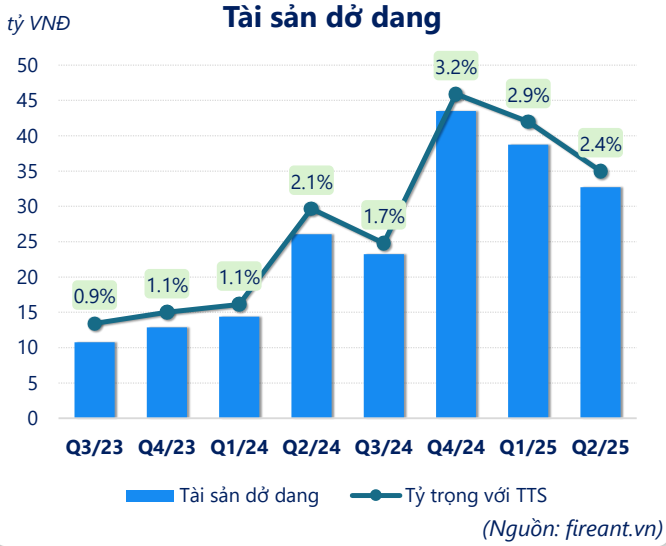
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



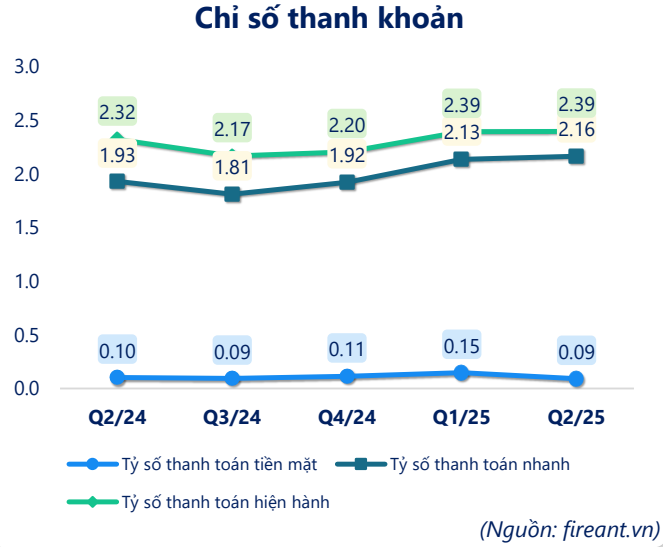
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



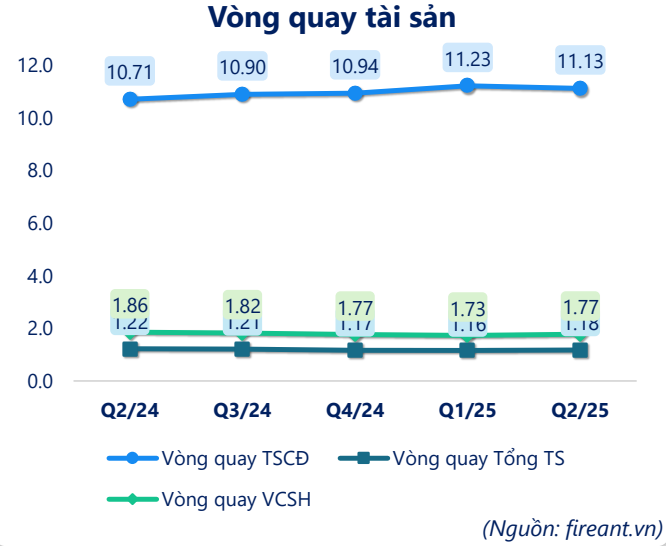
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**1,255**	**1,340**	**1,354**	**1,319**	**1,336**
Tài sản ngắn hạn	**971**	**1,060**	**1,047**	**1,018**	**1,033**
Tiền và tương đương tiền	43.0	45.9	53.8	62.7	39.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	459	506	507	521	550
Phải thu ngắn hạn	302	332	350	320	341
Hàng tồn kho	164	174	134	110	99.8
Tài sản ngắn hạn khác	2.68	2.24	2.56	4.25	3.88
Tài sản dài hạn	**283**	**280**	**306**	**301**	**302**
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10
Tài sản cố định	130	130	136	137	145
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	26.1	23.2	43.5	38.7	32.7
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	127	126	126	125	125
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**424**	**495**	**481**	**432**	**437**
Nợ ngắn hạn	**419**	**489**	**475**	**425**	**432**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	83.2	141	145	148	98.7
Phải trả người bán ngắn hạn	288	294	282	243	284
Nợ dài hạn	5.69	5.68	6.15	6.14	5.95
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**830**	**844**	**872**	**887**	**898**
Vốn chủ sở hữu	**830**	**844**	**872**	**887**	**898**
Vốn điều lệ	128	128	128	128	128
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)